CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SONG BA JOINT STOCK COMPANY	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
	Independence - Freedom - Happiness
Số/No: 484 /SBA-TCKT	*Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025.*
	Da Nang, 14 October 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*
   - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **SBA**
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 573 Núi Thành – P. Hoà Cường –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hoa Cuong Ward, Da Nang City.*
   - Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
   - Fax : 0236.3653593
   - Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2025 của Công ty cổ phần Sông Ba/ *Interim financial statements Quarter 3/2025 of Song Ba Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14 /10/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 14 /10/2025, as in the link:* https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Ký ngày: 14/10/2025 14:13:55

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

M.S.D.N: 0400430... C.T.C.P * P. HÒA CƯỜNG - TP. ĐÀ NẴNG * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Nguyễn Hùng Việt

Nơi nhận/Recipient
- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
- Báo cáo tài chính quý 3/2025 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- Interim financial statements Quarter 3/2025 of Song Ba Joint Stock Company.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3653592 – 2215592 Fax: 0236.3653593
Email: sba2007@songba.vn Website: www.songba.vn
Mã chứng khoán: **SBA** Sàn giao dịch: **HoSE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2025

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2025

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**144.447.125.079**	**90.315.474.582**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**52.184.199.353**	**14.396.756.870**
1 Tiền	111	V.01	4.184.199.353	9.396.756.870
2 Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	5.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**88.647.602.439**	**72.369.139.521**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	82.863.317.442	71.541.220.261
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.611.002.383	59.085.238
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.04	2.173.282.614	768.834.022
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**1.678.705.420**	**1.449.809.149**
1 Hàng tồn kho	141	V.05	1.678.705.420	1.449.809.149
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.936.617.867**	**2.099.769.042**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	104.369.828	553.798.706
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		809.890.844	810.301.803
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.022.357.195	735.668.533
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**965.772.724.543**	**1.007.395.726.315**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25.000.000**	**20.000.000**
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.04	25.000.000	20.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**945.565.923.592**	**981.519.913.120**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	940.159.034.452	976.031.438.140
- Nguyên giá	222		1.694.523.034.007	1.694.448.092.964
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(754.363.999.555)	(718.416.654.824)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.406.889.140	5.488.474.980
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	6.021.967.408
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(615.078.268)	(533.492.428)
III Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.133.136.882**	**77.431.995**
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.133.136.882	77.431.995
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.048.664.069**	**25.778.381.200**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	16.636.263.160	23.365.980.291
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.412.400.909	2.412.400.909
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.110.219.849.622**	**1.097.711.200.897**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**125.365.641.108**	**119.120.401.104**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**90.405.641.111**	**77.168.401.106**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		718.619.382	758.505.339
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.375.000	215.000.000
3 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.13	21.134.264.601	17.838.940.102
4 Phải trả người lao động	314		9.219.393.535	2.783.515.816
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.090.345.835	781.647.183
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14.017.018.671	12.951.356.076
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	39.298.234.847	39.224.939.393
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.733.389.240	2.614.497.197
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	**330**		**34.959.999.997**	**41.951.999.998**
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	34.959.999.997	41.951.999.998
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**984.854.208.514**	**978.590.799.793**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**984.854.208.514**	**978.590.799.793**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		2.076.396.829	2.076.396.829
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		59.837.880.081	59.837.880.081
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		318.057.321.604	311.793.912.883
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		215.838.017.254	198.255.389.681
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		102.219.304.350	113.538.523.202
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1 Nguồn kinh phí	431	V.18	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.110.219.849.622**	**1.097.711.200.897**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt

M.S.D.N: 0400439955 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA - P. HÒA CƯỜNG - TP. ĐÀ NẴNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**101.786.771.811**	**59.160.969.592**	**242.052.801.852**	**163.553.570.353**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	101.786.771.811	59.160.969.592	242.052.801.852	163.553.570.353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	40.678.055.204	25.303.657.693	95.465.194.741	66.724.239.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**61.108.716.607**	**33.857.311.899**	**146.587.607.111**	**96.829.331.334**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	228.722.514	20.588.413	1.391.562.579	1.122.983.737
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.626.783.399	2.567.171.175	4.851.911.522	9.460.885.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.602.351.581*	*2.542.739.357*	*4.778.616.068*	*8.828.223.251*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.788.448.662	4.063.185.396	16.118.186.240	11.355.433.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**51.922.207.060**	**27.247.543.741**	**127.009.071.928**	**77.135.996.046**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	168.795.632	156.039.809	487.435.663	982.787.934
12. Chi phí khác	32	VI.8	168.795.632	172.305.685	487.435.663	445.781.369
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-	**(16.265.876)**	-	**537.006.565**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**51.922.207.060**	**27.231.277.865**	**127.009.071.928**	**77.673.002.611**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.411.979.853	2.738.019.870	24.789.767.578	8.784.942.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**41.510.227.207**	**24.493.257.995**	**102.219.304.350**	**68.888.060.487**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	686	405	1.690	1.139
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	686	405	1.690	1.139

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		231.604.963.788	273.351.703.245
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(48.862.545.364)	(58.147.149.296)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.775.625.328)	(18.370.392.494)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(2.323.269.833)	(6.351.042.820)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(20.387.496.398)	(13.816.275.609)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.164.869.507	23.592.104.045
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(29.780.801.315)	(26.754.760.681)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**133.640.095.057**	**173.504.186.390**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(257.021.043)	(3.066.905.548)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22			-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.174.884.497	1.125.928.942
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**917.863.454**	**(1.940.976.606)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33			55.936.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.992.000.001)	(101.033.788.971)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.778.516.027)	(131.957.053.916)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(96.770.516.028)**	**(177.054.842.887)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**37.787.442.483**	**(5.491.633.103)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.396.756.870**	**16.653.945.530**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**52.184.199.353**	**11.162.312.427**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt

M.S.D.N: 0400439955 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA P. HÒA CƯỜNG - TP. ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/BTC-TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Điện năng.
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
   - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
   - Sản xuất kinh doanh điện năng;
   - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
   - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
   - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
   - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
   - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
   - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
   - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
   - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
   - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
   - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và theo nguyên tắc thận trọng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
  + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc

▪ Chi nhánh NMTĐ Khe Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.

▪ Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.480.736.567	837.045.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.703.462.786	8.559.711.729
+ VNĐ	2.703.462.786	8.559.711.729
+ USD		
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn	48.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**52.184.199.353**	**14.396.756.870**

2. Phải thu của khách hàng

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ Phải thu của khách hàng khác	373.942.487	747.664.776
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung	10.621.435.272	12.810.345.387
+ Công ty Mua bán điện	71.867.939.683	57.926.161.150
+ Công ty Điện lực Quảng Nam		57.048.948
Cộng	**82.863.317.442**	**71.541.220.261**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- CN Công ty Saigontourist tại Đà Nẵng	63.437.500	
- Công ty TNHH MTV Xây dựng - TM H.A.C	290.348.704	
- Công ty TNHH TMDV Sky An Tường	1.287.851.400	
- Công ty TNHH TV và ứng dụng năng lượng điện 360	1.660.397.465	
- Các đối tượng khác	308.967.314	59.085.238
Cộng	**3.611.002.383**	**59.085.238**

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các khoản phải thu khác	1.243.844.296	-	372.782.619	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	929.438.318	-	396.051.403	-
Cộng	**2.173.282.614**	**-**	**768.834.022**	**-**

b. Dài hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược ký quỹ	25.000.000	-	20.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**25.000.000**	**-**	**20.000.000**	**-**

5. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	604.334.081	-	606.085.460	-
Công cụ, dụng cụ	838.151.604	-	828.577.058	-
Chi phí SX, KD dở dang	236.219.735	-	15.146.631	-
Cộng	**1.678.705.420**	**-**	**1.449.809.149**	**-**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.221.532.374.806	390.511.534.924	80.999.141.605	1.405.041.629	1.694.448.092.964
Mua trong kỳ	-	-	-	74.941.043	74.941.043
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**1.221.532.374.806**	**390.511.534.924**	**80.999.141.605**	**1.479.982.672**	**1.694.523.034.007**
Khấu hao					-
Số đầu năm	**352.760.625.240**	**302.475.593.105**	**62.381.168.078**	**799.268.401**	**718.416.654.824**
Khấu hao trong năm	19.010.506.184	15.071.611.530	1.709.709.794	155.517.223	35.947.344.731
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**371.771.131.424**	**317.547.204.635**	**64.090.877.872**	**954.785.624**	**754.363.999.555**
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	868.771.749.566	88.035.941.819	18.617.973.527	605.773.228	976.031.438.140
Số cuối kỳ	**849.761.243.382**	**72.964.330.289**	**16.908.263.733**	**525.197.048**	**940.159.034.452**

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 112,23 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130,46 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC "V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H'Năng". Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCDN "V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ" theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.175.261.800**	**846.705.608**	**6.021.967.408**
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	533.492.428	533.492.428
Khấu hao tăng trong kỳ		81.585.840	81.585.840
Khấu hao Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	**615.078.268**	**615.078.268**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	313.213.180	5.488.474.980
Tại ngày cuối quý	**5.175.261.800**	**231.627.340**	**5.406.889.140**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm					-
Thuê tài chính trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
T/lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					-
Số đầu năm					-
Khấu hao trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí cải tạo khoảng trụ 55-56 DZ 35kV NMTĐ Khe Diên	77.431.995	77.431.995	77.431.995	77.431.995
Chi phí mua sắm thiết bị	191.860.000	191.860.000		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng NMTĐ Khe Diên	863.844.887	863.844.887		
Cộng	**1.133.136.882**	**1.133.136.882**	**77.431.995**	**77.431.995**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác	104.369.828	553.798.706
Cộng	**104.369.828**	**553.798.706**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí CCDC còn phân bổ	424.902.715	574.215.426
Chi phí trả trước khác	16.211.360.445	22.791.764.865
Cộng	**16.636.263.160**	**23.365.980.291**

12. Vay ngắn hạn, dài hạn

a. Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	9.322.666.668	9.322.666.668
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	*9.322.666.668*	*9.322.666.668*
Cộng	**9.322.666.668**	**9.322.666.668**

b. Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	34.959.999.997	41.951.999.998
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	*34.959.999.997*	*41.951.999.998*
Cộng	**34.959.999.997**	**41.951.999.998**

* Thuyết minh khác:

(i) Tại Ngày 13/06/2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày giải ngân, để tái tài trợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông CN trung Việt (ii) hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN.

- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quí/1 lần.
- Mục đích của khoản vay Tái tài trợ Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên (cho vay mua nợ của Công ty tại OCB – CN Trung Việt hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN)

c. Trái phiếu phát hành	Số lượng TP	30/09/2025 Giá trị VNĐ	Lãi suất %	Kỳ hạn Năm	01/01/2025 Giá trị VNĐ	Lãi suất %	Kỳ hạn Năm
Trái phiếu thường	300.000	30.000.000.000	11	4	30.000.000.000	11	4
Chi phí phát hành		24.431.821			97.727.275		
- Chi phí tư vấn		*5.681.821*			*22.727.275*		
- Phí đại lý phát hành		*18.750.000*			*75.000.000*		
Cộng	**300.000**	**29.975.568.179**			**29.902.272.725**		

Ngày 31/12/2021, Công ty cổ phần Sông Ba phát hành thành công trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi và không kèm chứng quyền tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tổng giá trị phát hành 30.000.000.000 đồng, Lãi suất phát hành 11%/năm, kỳ hạn trả lãi 12 tháng/1 lần, thời hạn 4 năm.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.428.046.384	4.058.969.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.411.973.853	6.009.702.673
Thuế thu nhập cá nhân		199.226.730
Thuế tài nguyên	4.733.795.232	5.152.109.647
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.560.449.132	2.418.932.052
Cộng	**21.134.264.601**	**17.838.940.102**

14. Chi phí phải trả

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi vay phải trả	2.525.158.347	69.812.112
- Lãi vay DA mở rộng NMTĐ Khe Diên (HĐ 130)	47.898.073	60.771.016
- Lãi trái phiếu phát hành	2.477.260.274	9.041.096
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài	565.187.488	711.835.071
- CP QLVH ngăn 22kV tại TBA 110kV Khe Diên	-	109.437.909
- CP KĐ ATĐ hồ chứa TĐ Chư Pông Krông	-	199.341.365
- Chi phí giám sát lập DAĐT Tầm Phục	-	126.465.915
- Cắm mốc chỉ giới BV lòng hồ TĐ A Vương 3	162.363.526	
- Quan trắc thuỷ văn NMTĐ Huy Măng	83.979.502	
- Chi phí quan trắc đập chu kỳ 3 ĐăkSrông	224.490.741	
- Khảo sát đo bồi lắng lòng hồ TĐ A Lưới	64.707.167	
- Chi phí các dự án khác	29.646.552	276.589.882
Cộng	**3.090.345.835**	**781.647.183**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.017.018.671	12.951.356.076
- Cổ tức phải trả	*13.608.939.314*	*12.655.063.841*
- Phải trả khác	*408.079.357*	*296.292.235*
Cộng	**14.017.018.671**	**12.951.356.076**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	**604.882.610.000**	2.076.396.829	59.837.880.081	**340.087.149.048**	**1.006.884.035.958**
Tăng trong năm	-			113.538.523.202	113.538.523.202
Giảm trong năm	-			141.831.759.367	141.831.759.367
Số dư tại 31/12/2024	**604.882.610.000**	2.076.396.829	59.837.880.081	**311.793.912.883**	**978.590.799.793**
Số dư tại 01/01/2025	**604.882.610.000**	2.076.396.829	59.837.880.081	**311.793.912.883**	**978.590.799.793**
Tăng trong kỳ	-			102.219.304.350	102.219.304.350
Giảm trong kỳ	-			95.955.895.629	95.955.895.629
Số dư tại 30/09/2025	**604.882.610.000**	2.076.396.829	59.837.880.081	**318.057.321.604**	**984.854.208.514**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cp

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	**604.882.610.000**	**604.882.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	30/09/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	*60.488.261*	*60.488.261*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	*60.488.261*	*60.488.261*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

f. Các quỹ doanh nghiệp

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.837.880.081	59.837.880.081
- Quỹ khen thưởng	*2.192.992.425*	*1.330.199.573*
- Quỹ phúc lợi	540.396.815	1.284.297.624

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18. Nguồn kinh phí

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Tổng doanh thu	101.786.771.811	59.160.969.592
+ Doanh thu bán điện	*101.078.986.134*	*59.160.969.592*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*707.785.677*	
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**101.786.771.811**	**59.160.969.592**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
- Doanh thu bán điện	*101.078.986.134*	59.160.969.592
- Doanh cung cấp dịch vụ	707.785.677	
Cộng	**101.786.771.811**	**59.160.969.592**

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Giá vốn bán điện	40.018.045.059	25.303.657.693
Giá vốn cung cấp dịch vụ	660.010.145	
Cộng	**40.678.055.204**	**25.303.657.693**

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.722.514	20.588.413
Cộng	**228.722.514**	**20.588.413**

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.602.351.581	2.542.739.357
Chi phí phát hành TP, phí trả trước hạn	24.431.818	24.431.818
Cộng	**1.626.783.399**	**2.567.171.175**

7. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	168.795.632	152.009.809
Thu khác		4.030.000
Cộng	**168.795.632**	**156.039.809**

8. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	168.795.632	152.009.809
Chi khác		20.295.876
Cộng	**168.795.632**	**172.305.685**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**51.922.207.060**	**27.231.277.865**
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	251.796.873	(630.920.507)
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	260.127.796	4.070.179
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	51.410.163.649	27.858.047.059
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	118.742	81.134
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**186.570.497**	**142.269.519**
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	57.458.041	48.293.192
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	18.450.497	2.500.000
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	110.661.959	91.476.327
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định		
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN		(582.627.315)
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	(118.742)	(81.134)
- Bù từ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên		582.627.315
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV	118.742	81.134
Tổng thu nhập chịu thuế	**52.108.777.557**	**27.373.547.384**
- NMTĐ Khe Diên	309.254.914	-
- Văn phòng Công ty	278.697.035	6.651.313
- NMTĐ Krông H'Năng	51.520.825.608	27.366.896.071
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.421.755.512**	**2.738.019.870**
- NMTĐ Khe Diên	61.850.983	-
- Văn phòng Công ty	55.739.407	1.330.263
- NMTĐ Krông H'Năng	10.304.165.122	2.736.689.607
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	**9.775.659**	-
- NMTĐ Khe Diên (Giảm 50%: tỷ trọng 31,610368% theo NG TSCĐ)	9.775.659	
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng		
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.411.979.853**	**2.738.019.870**
- NMTĐ Khe Diên	52.075.324	-
- Văn phòng Công ty	55.739.407	1.330.263
- NMTĐ Krông H'Năng	10.304.165.122	2.736.689.607
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**41.510.227.207**	**24.493.257.995**

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.510.227.207	24.493.257.995	102.219.304.350	68.888.060.487
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	41.510.227.207	24.493.257.995	102.219.304.350	68.888.060.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**686**	**405**	**1.690**	**1.139**

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.510.227.207	24.493.257.995	102.219.304.350	68.888.060.487
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	41.510.227.207	24.493.257.995	102.219.304.350	68.888.060.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**686**	**405**	**1.690**	**1.139**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	997.485.743	1.071.909.090
Chi phí nhân công	13.590.258.620	5.363.126.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.607.615.194	10.064.627.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	18.271.144.309	12.867.180.143
Cộng	**48.466.503.866**	**29.366.843.089**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan	Quý III năm 2025 VND	Quý III năm 2024 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC): CĐ lớn, CĐ NN trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	17.424.439.844	10.494.460.232
- Công ty Mua bán điện (EPTC) (Đơn vị trực thuộc EVN Công ty mẹ của EVNCPC)	83.654.546.290	48.666.509.360
Chi phí		
- Công ty Điện lực Đăk Lăk	*99.678.468*	*99 678 468*
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	*272.752.770*	

b. Số dư với các bên có liên quan	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu		
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	10.621.435.272	12.810.345.387
- Công ty Mua bán điện	71.867.939.683	57.926.161.150
- Công ty Điện lực Quảng Nam		57.048.948
Các khoản phải trả		
- Công ty Điện lực Đăk Lăk	107.652.745	107.652.745
- Công ty TV Điện Miền Trung	4.181.328	4.181.328
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	252.182.296	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

Quý III năm 2025

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	101.078.986.134	17.424.439.844	83.654.546.290
2. Giá vốn	40.018.045.059	13.676.888.376	26.341.156.683
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.135.150.052	285.861.562.844	1.398.273.587.208
4. Khấu hao lũy kế	748.990.357.897	173.624.514.101	575.365.843.796
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.661.960.522	251.796.873	51.410.163.649
6. Lợi nhuận sau thuế	41.305.720.076	199.721.549	41.105.998.527

Quý III năm 2024

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	59.160.969.592	10.494.460.232	48.666.509.360
2. Giá vốn	25.303.657.693	8.778.695.466	16.524.962.227
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.547.310.466	286.357.301.258	1.398.190.009.208
4. Khấu hao lũy kế	699.129.206.735	158.849.997.084	540.279.209.651
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.227.126.552	(630.920.507)	27.858.047.059
6. Lợi nhuận sau thuế	24.490.436.945	(630.920.507)	25.121.357.452

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Nguyễn Hùng Việt